BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 19/01/2023

18/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,098.28	0.92%	1,115.72	1.09%	217.73	1.20%
Tổng KLGD (tr. cp)	**604.39**	**-10.35%**	**169.04**	**-25.57%**	**76.73**	**7.71%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**553.97**	**-6.58%**	**152.94**	**-26.48%**	**75.40**	**16.49%**
TB 20 phiên (tr. cp)	488.67	13.36%	152.74	0.13%	56.39	33.71%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**10,242**	**-12.89%**	**4,214**	**-19.71%**	**1,205**	**14.91%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**9,388**	**-7.73%**	**3,733**	**-22.09%**	**1,188**	**27.08%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,913	18.64%	3,436	8.66%	784	51.55%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	322	68%	25	83%	108	50%
Số mã giảm	105	22%	2	7%	58	27%
Số mã đứng giá	45	10%	3	10%	50	23%

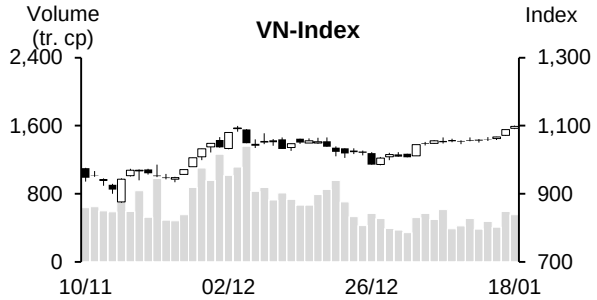

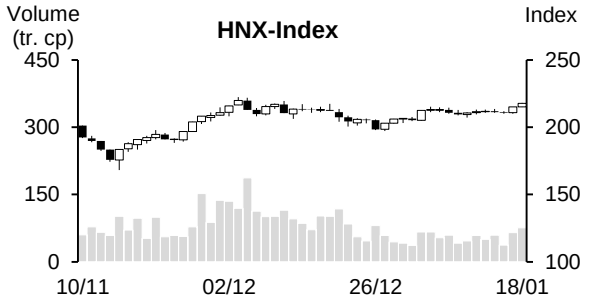

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận chuỗi tăng 6 phiên liên tiếp với VN-Index tiến sát mốc 1,100 điểm. Tín hiệu dòng tiền sôi động và có xu hướng dịch chuyển sang các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, thay vì chỉ tập trung ở một vài nhóm cổ phiếu đơn lẻ như những phiên trước. Nổi bật trong phiêm hôm nay là đà tăng của các nhóm cổ phiếu như bất động sản, bán lẻ, dệt may, thịt heo, cảng biển,… Trong khi đó, những nhóm ngành tăng tốt trong những phiên trước như thép, ngân hàng, chứng khoán, xây dựng có động thái chốt lời và hầu hết chốt phiên với mức tăng giá nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tiếp tục tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với đường MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI hướng lên vùng 69 cho thấy đà tăng điểm đang khá mạnh, chỉ số đang đứng trước cơ hội vượt qua ngưỡng kháng cự tâm lý 1.100 điểm để hướng lên thử thách ngưỡng 1.168 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, kèm theo đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên, chỉ số có thể sớm thử thách vùng kháng cự 224 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MWG, SKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Bán	19/01/23	31.7	31.6	0.3%	36.5	15.5%	29.9	-5.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MWG	Quan sát mua	19/01/23	44.95	50-55	Nến tăng tốt vượt các đường MA hội tụ kèm vol tăng sau giai đoạn tích lũy cạn vol -> khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể canh mua quanh 44
2	SKG	Quan sát mua	19/01/23	15.9	18.5-19.5	Nến tăng tốt vượt các đường MA hội tụ và thoát vùng sideway kèm vol tăng + có nến điều chỉnh không tiêu cực -> khả năng có phiên retest, có thể canh mua vùng 15.2-15.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	19.55	18	8.6%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	SKG	Mua	05/01/23	15.9	14.9	6.7%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
3	TCB	Mua	06/01/23	29.1	27.65	5.2%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
4	TPB	Mua	10/01/23	23.6	22.5	4.9%	27	20.0%	21	-7%	
5	GAS	Mua	11/01/23	104.3	104.6	-0.3%	119	13.8%	101	-3%	
6	VSH	Mua	12/01/23	34.15	33.55	1.8%	37.5	12%	32.3	-4%	
7	SHB	Mua	16/01/23	11.1	10.7	3.7%	13.8	29%	10.3	-4%	
8	SZC	Mua	17/01/23	30.1	29.2	3.1%	33.9	16%	27.4	-6%	
9	PVS	Mua	18/01/23	25	24	4.2%	28	17%	22.5	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu dệt may, da giày lập kỷ lục 71 tỷ USD

Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) và Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO) cho biết, 2022 là năm thách thức của ngành khi đứng trước sức ép kinh tế toàn cầu suy giảm. Đặc biệt, trong nửa cuối năm, lạm phát tác động đến sức mua toàn cầu khiến đơn đặt hàng của các doanh nghiệp sụt giảm. Tuy nhiên, ngành dệt may và da giày vẫn đạt được mức tăng trưởng 2 con số. Ngành dệt may và da giày đã mang về kim ngạch xuất khẩu 71 tỷ USD trong năm 2022. Trong đó dệt may đạt 44 tỷ USD; da giày - túi xách đạt 27 tỷ USD.

Những mặt hàng xuất khẩu cán mốc tỷ USD chỉ trong vòng nửa đầu tháng 1/2023

Theo số liệu mới được công bố bởi Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 1/2023 (từ ngày 1/1 đến ngày 15/1/2023) đạt 28,2 tỷ USD.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ước đạt 14,4 tỷ USD, tăng khoảng 12% so với cùng kỳ năm 2021. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu cán mốc tỷ USD như: Điện thoại các loại và linh kiện ước đạt 2,68 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 1,83 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; hàng dệt may; giày dép.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam ước đạt 13,7 tỷ USD, giảm khoảng 11% so với cùng kỳ năm 2021. Xét theo mặt hàng nhập khẩu, một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu cán mốc tỷ USD như: máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện ước đạt 3,9 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác ước đạt 1,6 tỷ USD.

Như vậy, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 1/2023 (từ ngày 1/1 đến ngày 15/1/2023) đạt 28,2 tỷ USD. Trong nửa đầu tháng 1/2023, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam thặng dư 734,8 triệu USD.

Kiều hối về TP Hồ Chí Minh đạt 6,8 tỷ USD

Năm 2022 lượng kiều hối chuyển về TP Hồ Chí Minh đạt khoảng 6,8 tỷ USD, chiếm khoảng 50% tổng lượng kiều hối trên cả nước. Theo đánh giá của lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh TP Hồ Chí Minh, kiều hối gia tăng khoảng 10 - 20% trong dịp Tết này. Ngoài lượng kiều hối chuyển về qua hệ thống ngân hàng, lượng kiều hối, ngoại tệ kiều bào mang trực tiếp cũng gia tăng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

VIB: Lợi nhuận năm 2022 tăng 32%, ROE liên tục đạt trên 30%

Kết thúc năm 2022, Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB) đạt kết quả lợi nhuận trước thuế hơn 10.580 tỷ đồng, tăng trưởng 32% so với năm trước. Cụ thể, tổng doanh thu tăng trưởng 21%, tiếp tục cao hơn tỷ lệ tăng trưởng chi phí hoạt động 17%, góp phần giảm tỷ lệ chi phí hoạt động trên doanh thu (CIR) của VIB xuống còn 34%, thuộc nhóm ngân hàng bán lẻ có hiệu quả quản trị chi phí tốt nhất.

Tại ngày 31/12/2022, tổng tài sản của VIB đạt hơn 343 nghìn tỷ đồng. Trong đó, dư nợ tín dụng đạt 234 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 14,5%, riêng tiền gửi huy động từ khách hàng tăng trưởng hơn 15,3%. Hiệu quả sinh lời (ROE) của VIB thuộc top đầu ngành với 3 năm liên tục đạt mức trên 30%. VIB kiểm soát nợ xấu ở mức thấp 1,79%.

PVTrans Pacific (PVP) chính thức niêm yết trên sàn HoSE, giá tham chiếu 10.350 đồng/cp

Ngày 17/1/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE) đã công bố và trao quyết định niêm yết cho CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương - PVTrans Pacific (PVP). Theo đó, 94,2 triệu cổ phiếu PVP chính thức giao dịch trên sàn HoSE với giá tham chiếu là 10.350 đồng/cp, tương ứng giá trị vốn hóa hơn 976 tỷ đồng.

Về PVTrans Pacific, 4 cổ đông sáng lập gồm: PVTrans (PVT), PVFC, Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI) và Vietcombank (VCB). Công ty hiện có vốn điều lệ 942,75 tỷ đồng. Kinh doanh vận tải dầu thô là mảng kinh doanh chính và quan trọng nhất của Công ty.

Về tình hình kinh doanh, năm 2022, PVTrans Pacific ước đạt doanh thu 1.620 tỷ đồng, tăng 30% và lợi nhuận sau thuế đạt 201 tỷ đồng, tăng hơn 4% so với năm 2021. Tại ĐHĐCĐ năm 2022, PVTrans Pacific thông qua mục tiêu doanh thu đạt 1.450 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 172 tỷ đồng. Như vậy, với kết quả ước tính trên, PVTrans Pacific đã vượt 12% chỉ tiêu doanh thu và 17% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Sang năm 2023, PVTrans Pacific đặt kế hoạch doanh thu đạt 1.945 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 237 tỷ đồng, lần lượt tăng 20% và 18% so với ước tính thực hiện trong năm 2022.

Nhựa Tiền Phong (NTP) lãi ròng 69 tỷ đồng quý 4/2022, giảm 43% so với cùng kỳ

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (mã CK: NTP) đã công bố BCTC quý 4/2022 và luỹ kế cả năm 2022. Cụ thể riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 1.562 tỷ đồng tăng 6,4% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán chỉ tăng nhẹ nên sau khi trừ giá vốn lãi gộp đạt 353 tỷ đồng – tăng 28% so với quý 4/2021.

Trong kỳ Nhựa Tiền Phong thu về gần 19 tỷ đồng doanh thu tài chính, tăng 40% so với cùng kỳ. Tuy nhiên chi phí hoạt động này cũng tăng mạnh từ 23 tỷ đồng lên gần 50 tỷ đồng. Kết quả Nhựa Tiền Phong lãi sau thuế 69 tỷ đồng – giảm 42,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương EPS đạt 534 đồng - Đây cũng là mức lãi theo quý thấp nhất của NTP kể từ quý 1/2018.

Trước đó, Nhựa Tiền Phong đã báo lãi quý 2/2022 cao kỷ lục trong lịch sử hoạt động với lợi nhuận trước thuế đạt gần 212 tỷ đồng. Nhờ đó, luỹ kế cả năm 2022, Nhựa Tiền Phong đạt 5.685 tỷ đồng doanh thu thuần – tăng 18% so với cùng kỳ, LNST đạt 479,5 tỷ đồng tăng nhẹ 2,7% so với năm 2021 tương đương EPS đạt 3.701 đồng.

Được biết, năm 2022 NTP lên kế hoạch doanh thu 5.175 tỷ đồng, tương ứng tăng 6% so với mức thực hiện trong năm 2021. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 465 tỷ đồng, giảm khoảng 10% so với năm 2021. Như vậy với kế hoạch này NTP đã hoàn thành được 110% kế hoạch doanh thu và vượt 21,3% mục tiêu về lợi nhuận trước thuế.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	56,700	2.72%	0.13%
MSN	99,900	2.46%	0.08%
VCB	90,000	0.67%	0.07%
MWG	44,950	4.41%	0.06%
VHM	52,500	0.96%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	22,500	9.76%	0.20%
PVS	25,000	4.17%	0.18%
BAB	13,700	1.48%	0.06%
L14	56,800	9.86%	0.06%
TIG	9,000	9.76%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VRE	29,300	-1.84%	-0.03%
SVC	55,400	-4.48%	0.00%
HT1	13,050	-2.97%	0.00%
BVH	48,400	-0.41%	0.00%
OCB	17,700	-0.56%	0.00%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	48,900	-2.20%	-0.10%
PRE	17,200	-9.47%	-0.07%
SHS	9,500	-1.04%	-0.03%
NET	41,000	-8.07%	-0.03%
PGS	25,300	-5.60%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	16,150	1.57%	26,516,651
HPG	21,700	0.23%	25,861,024
HAG	9,430	3.97%	22,988,242
VPB	19,650	0.26%	19,678,368
SSI	20,550	0.74%	19,374,325

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,500	-1.04%	15,856,347
CEO	22,500	9.76%	13,685,207
PVS	25,000	4.17%	9,894,057
TIG	9,000	9.76%	3,135,271
IDJ	9,200	9.52%	2,951,348

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,700	0.23%	563.2
VND	16,150	1.57%	426.1
SSI	20,550	0.74%	399.8
VPB	19,650	0.26%	385.8
VCI	29,700	-0.67%	288.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,500	9.76%	297.6
PVS	25,000	4.17%	246.2
SHS	9,500	-1.04%	151.6
IDC	39,500	0.25%	88.8
L14	56,800	9.86%	38.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	6,850,090	209.10
VPB	6,600,000	130.01
HHV	10,908,000	127.08
VHM	858,800	45.02
TTF	9,600,000	39.26

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	360,000	5.40
GKM	160,000	4.53
PGN	435,120	2.87
SJ1	147,000	1.84
SHS	200,000	1.80

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	63.18	1,494.68	28.19	801.92	34.99	692.76
HNX	1.41	36.01	0.55	13.96	0.86	22.05
Tổng 2 sàn	**64.59**	**1,530.69**	**28.74**	**815.88**	**35.85**	**714.81**

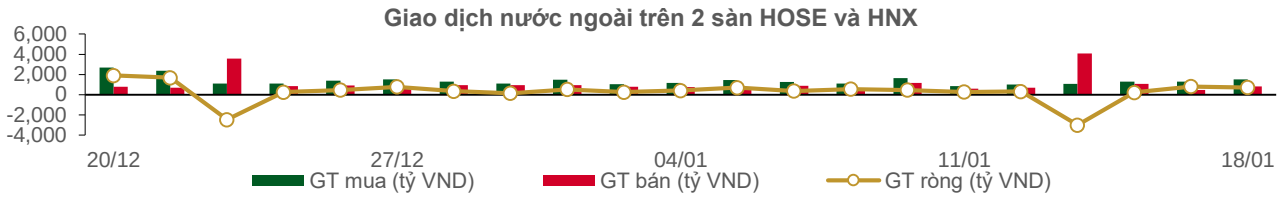

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	29,100	5,225,090	161.98
SSI	20,550	5,870,900	120.95
HPG	21,700	4,806,900	104.60
VND	16,150	5,620,600	90.16
VHM	52,500	1,559,200	81.71

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,500	435,700	17.21
PVS	25,000	311,400	7.75
CEO	22,500	172,600	3.88
SHS	9,500	303,800	2.91
HUT	15,900	110,400	1.75

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	29,100	5,225,090	161.98
VHM	52,500	1,522,600	79.76
HPG	21,700	3,221,500	70.16
VNM	81,300	718,900	58.38
STB	26,800	1,546,000	41.33

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,000	500,000	12.42
IDC	39,500	20,100	0.79
THD	41,300	13,800	0.57
HOM	4,800	10,000	0.05
TNG	15,200	2,100	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	20,550	5,248,200	108.17
VND	16,150	5,302,100	84.97
VIC	56,700	947,400	53.23
MSN	99,900	536,800	52.97
CTG	30,750	1,424,100	43.67

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,500	415,600	16.42
CEO	22,500	172,400	3.88
SHS	9,500	303,800	2.91
HUT	15,900	110,400	1.75
NVB	20,000	28,300	0.57

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	25,450	(732,100)	(18.63)
HHV	12,650	(779,700)	(9.83)
DPM	42,200	(200,300)	(8.43)
DCM	26,550	(264,100)	(6.99)
EIB	26,700	(188,000)	(5.01)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,000	(188,600)	(4.67)
HOM	4,800	(10,000)	(0.05)
TNG	15,200	(2,100)	(0.03)
APS	10,700	(2,500)	(0.03)
PVC	15,200	(1,300)	(0.02)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	19,000	1.2%	2,099,874	39.71
FUEMAV30	13,150	1.2%	14,900	0.19
FUESSV30	13,820	2.2%	13,600	0.19
FUESSV50	15,440	0.7%	20,800	0.33
FUESSVFL	16,070	1.1%	65,500	1.06
FUEVFVND	23,900	1.6%	779,882	18.49
FUEVN100	14,300	2.1%	122,700	1.74
FUEIP100	7,810	0.9%	50,500	0.39
FUEKIV30	7,240	1.4%	50,800	0.37
FUEDCMID	8,630	0.3%	5,500	0.05
FUEKIVFS	9,460	1.3%	52,100	0.49
Tổng cộng			**3,276,156**	**63.00**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	37.39	36.32	1.08
FUEMAV30	0.19	0.00	0.19
FUESSV30	0.06	0.08	(0.02)
FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	0.78	0.72	0.06
FUEVFVND	17.79	0.49	17.30
FUEVN100	0.54	1.20	(0.66)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	0.26	0.24	0.02
Tổng cộng	**57.20**	**39.24**	**17.96**

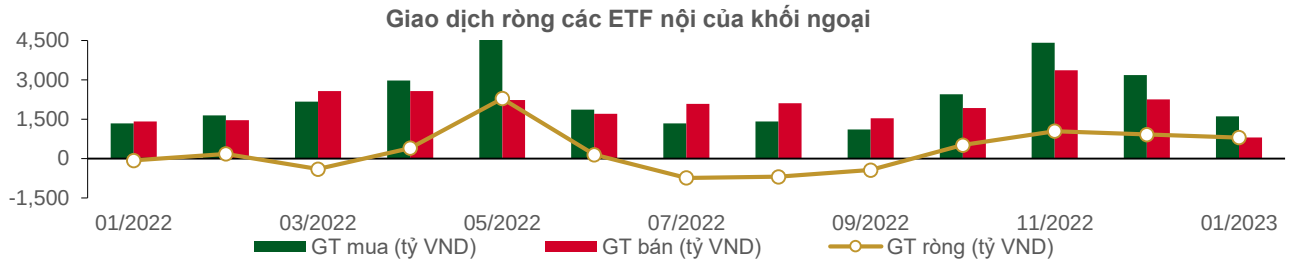

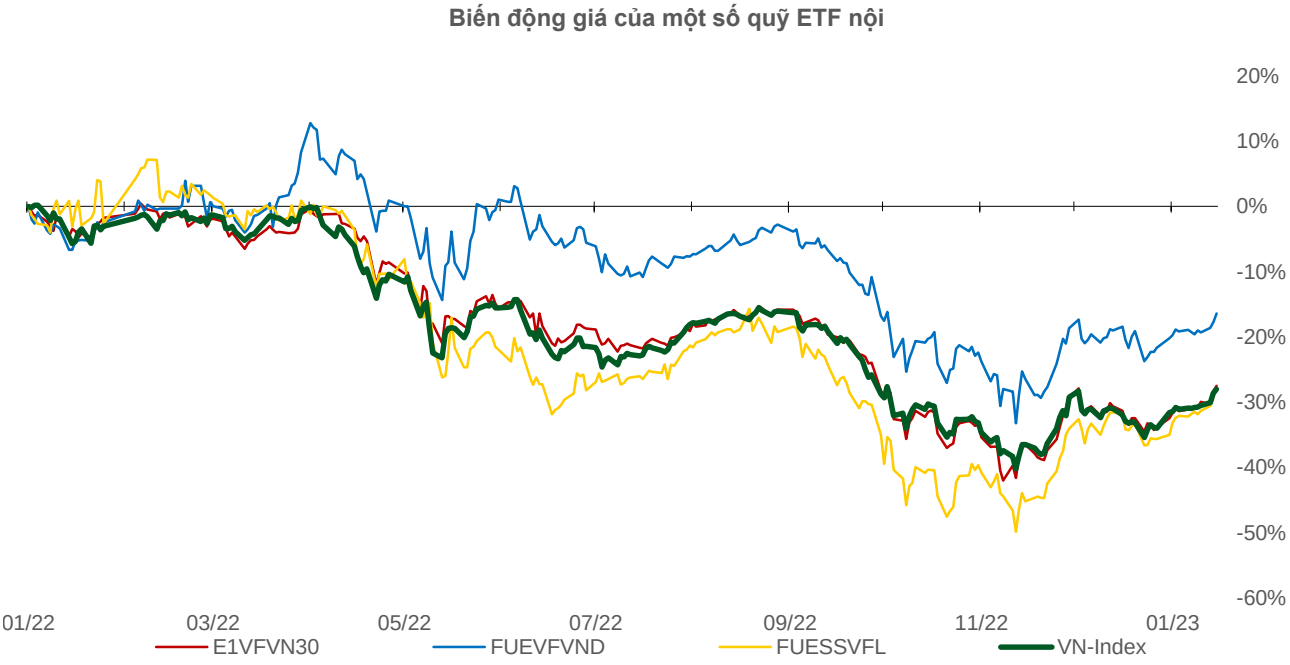

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	480	14.3%	48,820	72	25,500	432	(48)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,720	4.2%	5,490	230	25,500	1,392	(328)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	410	13.9%	11,890	72	83,400	348	(62)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	910	8.3%	12,500	225	83,400	725	(185)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	15.2%	9,040	43	83,400	338	(42)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,530	1.3%	5,780	139	83,400	1,623	93	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,770	6.0%	1,080	287	83,400	1,541	(229)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	340	9.7%	30,090	69	17,450	124	(216)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	120	20.0%	6,110	51	17,450	4	(116)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	230	4.6%	75,980	69	21,700	136	(94)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	210	10.5%	35,690	51	21,700	53	(157)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	120	0.0%	288,830	72	21,700	201	81	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	710	0.0%	24,340	43	21,700	568	(142)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	530	6.0%	21,020	42	21,700	308	(222)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,770	1.1%	51,070	139	21,700	1,865	95	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,800	-6.7%	1,720	230	21,700	2,332	(468)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,850	9.2%	15,420	287	21,700	2,284	(566)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	150	15.4%	60,620	69	27,800	38	(112)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	33.3%	2,190	51	27,800	2	(38)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	110	-8.3%	127,940	72	19,550	85	(25)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	0.0%	61,830	225	19,550	197	17	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	370	-17.8%	5,800	42	19,550	226	(144)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	-1.6%	20,000	139	19,550	1,220	20	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,500	3.3%	10	230	19,550	2,126	(374)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,490	5.1%	600	287	19,550	2,009	(481)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	310	19.2%	5,130	69	99,900	204	(106)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	220	15.8%	9,800	51	99,900	140	(80)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	280	33.3%	1,620	43	99,900	284	4	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	750	1.4%	1,070	139	99,900	1,195	445	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,640	-10.4%	2,140	230	99,900	1,476	(164)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	80	14.3%	240	51	44,950	11	(69)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	60	0.0%	32,810	72	44,950	2	(58)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	6.3%	16,360	139	44,950	386	(124)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	870	3.6%	5,750	230	44,950	634	(236)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,060	21.8%	22,750	287	44,950	787	(273)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	50	0.0%	18,580	69	14,150	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	0.0%	34,930	51	14,150	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	50	0.0%	3,780	69	14,300	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	50	-16.7%	10,000	42	14,300	0	(50)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	200	11.1%	16,500	69	12,150	96	(104)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	150	-11.8%	700	51	12,150	39	(111)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	-5.6%	12,050	82	12,150	48	(122)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	970	1.0%	6,290	139	12,150	1,254	284	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,220	2.5%	39,650	69	26,800	1,076	(144)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	720	4.4%	26,650	72	26,800	1,044	324	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,710	8.2%	23,860	43	26,800	1,653	(57)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,730	1.8%	32,040	42	26,800	1,697	(33)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,570	6.1%	1,860	42	26,800	1,493	(77)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,620	6.0%	710	230	26,800	4,292	(328)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,350	1.4%	1,620	287	26,800	4,346	(4)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	60	-14.3%	104,120	72	29,100	20	(40)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	0.0%	16,420	225	29,100	191	(19)	44,000	4.0	31/08/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2213	40	-20.0%	241,640	43	29,100	19	(21)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,400	-1.4%	2,040	139	29,100	1,476	76	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,720	1.8%	10	230	29,100	1,419	(301)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	420	-4.6%	3,520	69	23,600	166	(254)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	140	27.3%	30,570	69	52,500	19	(121)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	120	9.1%	46,350	51	52,500	12	(108)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	200	5.3%	59,440	72	52,500	153	(47)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	470	2.2%	33,390	225	52,500	349	(121)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	430	2.4%	51,950	42	52,500	276	(154)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	750	1.4%	3,440	139	52,500	677	(73)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,590	-20.5%	1,150	230	52,500	951	(639)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,710	3.6%	210	287	52,500	966	(744)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,950	0.0%	830	230	22,900	2,316	(634)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	190	11.8%	250	69	112,300	23	(167)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	140	0.0%	2,000	51	112,300	13	(127)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,070	1.9%	20,250	69	81,300	966	(104)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	610	3.4%	15,140	51	81,300	468	(142)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,210	2.3%	2,610	43	81,300	2,102	(108)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,950	0.0%	10	139	81,300	2,782	(168)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,450	0.0%	0	230	81,300	1,120	(330)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	320	0.0%	24,030	72	19,650	319	(1)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	670	8.1%	36,160	225	19,650	440	(230)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	840	0.0%	28,710	43	19,650	676	(164)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,280	0.0%	138,840	230	19,650	1,071	(209)	17,000	4.0	05/09/2023
CVRE2211	410	2.5%	3,300	69	29,300	335	(75)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	310	19.2%	110	51	29,300	219	(91)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	820	-13.7%	33,800	72	29,300	1,111	291	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	840	-3.5%	7,810	225	29,300	980	140	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,520	1.3%	3,080	43	29,300	1,472	(48)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	600	-4.8%	47,780	42	29,300	536	(64)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	740	-2.6%	790	139	29,300	1,242	502	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,230	-16.9%	570	230	29,300	1,095	(135)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,160	8.4%	630	287	29,300	1,004	(156)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	42,550	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	15,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	57,700	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	90,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,100	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	30,750	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,100	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	19,550	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,650	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,450	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,700	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	22,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,950	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

MSB	HOSE	13,400	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,389	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,850	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,150	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,450	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	52,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,750	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	44,950	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	68,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	81,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	104,300	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,000	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	15,404	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,100	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS * Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912